

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THOẠI SƠN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 28/2025/DS-ST
Ngày: 26 - 4 - 2025
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THOẠI SƠN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Giang;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Diệp Thị Thu Nguyệt; Ông Trần Đức.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Thắng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 26 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 740/2024/TLST-DS ngày 08 tháng 10 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2025/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 3 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 41/2025/QĐST-DS ngày 09 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty cổ phần S;

Trụ sở: Số B - 22 - 23 Lô E, Đường A, Khu công nghiệp L, xã T, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo pháp luật: Ông CHO KYUNGWON, chức danh: Tổng giám đốc;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trọng N, chức vụ: Chuyên viên Pháp chế và Kiểm soát Nội bộ của Công ty cổ phần S (Theo Văn bản ủy quyền số 06/2025/UQ-PC-NT ngày 03 tháng 4 năm 2025);

Địa chỉ liên hệ: Số I đường T, phường T, Quận G, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Trương Minh H, sinh năm 1966

Bà Nguyễn Thị N1

Cùng cư trú: Ấp H, xã Đ, huyện T, tỉnh An Giang.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Trọng N đại diện nguyên đơn có mặt, ông H và bà N1 đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình làm việc, hòa giải, giải quyết vụ án, người đại diện của nguyên đơn trình bày:

Ngày 16 tháng 12 năm 2016, Công ty cổ phần S - Chi nhánh A, trực thuộc Công ty cổ phần S (sau đây viết tắt là Công ty S), có ký kết Hợp đồng kinh tế số 16/2016/HĐND/NT về việc mua bán phân bón và thuốc bảo vệ thực vật với ông Trương Minh H. Theo thỏa thuận trong hợp đồng này, Công ty S sẽ bán cho ông H các sản phẩm phân bón, thuốc bảo vệ thực vật (theo gói sản phẩm thể hiện trên phiếu đặt và giao hàng) theo mùa vụ do ông H đăng ký. Thời gian, địa điểm giao nhận hàng hóa, giá cả và phương thức thanh toán, trách nhiệm mỗi bên được quy định chi tiết trong hợp đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông H đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thanh toán công nợ, nên ngày 24 tháng 9 năm 2018 giữa Công ty S và ông H đã tiến hành ký Bảng đối chiếu chi tiết công nợ. Ông H ký xác nhận còn nợ Công ty S số tiền gốc mua hàng là 68.115.000 đồng. Sau thời gian đối chiếu công nợ, Công ty S đã nhiều lần liên hệ yêu cầu ông H thanh toán, nhưng ông H vẫn tránh né và không thực hiện nghĩa vụ thanh toán như cam kết. Do quá trình chuyển nhượng cổ phần cho nhà đầu tư Hàn Quốc vào năm 2019 nhằm cơ cấu lại công ty, cộng với việc thất lạc hồ sơ một thời gian dài, nên đến ngày 11 tháng 3 năm 2024, đại diện Công ty S mới đến nhà ông H làm việc. Tuy nhiên, Công ty S không gặp được ông H mà gặp vợ ông H là bà Nguyễn Thị N1. Tại buổi làm việc bà N1 không hợp tác để trả nợ cho Công ty S.

Theo hợp đồng các bên ký kết thì ông H đại diện cho hộ nông dân trong việc kinh doanh mua bán phân bón, thuốc bảo vệ thực vật với Công ty S. Thành viên trong hộ nông dân của ông H gồm có ông và vợ ông là bà N1. Mục đích kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Việc ông H, bà N1 không thực hiện trả nợ như cam kết đã xâm phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty S.

Tạm tính đến ngày 21 tháng 6 năm 2024, tổng số nợ của ông H, bà N1 cụ thể như sau: Nợ gốc: 68.115.000 đồng; nợ lãi 71.418.578 đồng (tính từ ngày 24 tháng 9 năm 2018 đến ngày 21 tháng 6 năm 2024); tổng cộng: 139.533.578 đồng. Vì vậy, Công ty S yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc ông H, bà N1 phải trả cho Công ty S số tiền nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 21 tháng 6 năm 2024 là 139.533.578 đồng và tiền lãi phát sinh đối với số nợ còn lại theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng từ sau ngày 21 tháng 6 năm 2024 cho đến khi ông H, bà N1 thanh toán xong nợ cho Công ty S.

Bị đơn ông Trương Minh H và bà Nguyễn Thị N1: Vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, không cung cấp tài liệu, chứng cứ và ý kiến cho Tòa án.

Tòa án đã tiến hành tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tiến hành hòa giải nhưng bị đơn vắng mặt không lý do, nên vụ án không tiến hành hòa giải được. Do đó, Tòa án mở phiên tòa sơ thẩm xét xử công khai vụ án để Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

Tại phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng N đại diện cho Công ty S trình bày: Công ty vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Ông H và bà N1 vắng mặt và không cung cấp ý kiến, tài liệu chứng cứ cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền mua hàng còn nợ. Bị đơn có nơi cư trú tại huyện T. Do đó, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án dân sự về “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thoại Sơn.

[2] Về thủ tục tố tụng:

- Ngày 01 tháng 7 năm 2024, Công ty S khởi kiện ông Trương Minh H, yêu cầu ông H trả nợ và cung cấp chứng cứ là Biên bản làm việc ngày 11 tháng 3 năm 2024 với bà Nguyễn Thị N1 (vợ của ông H) về số tiền còn nợ. Do đó, Tòa án xác định bà N1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án khi thụ lý. Đến ngày 25 tháng 12 năm 2024, Công ty S có đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung, yêu cầu ông H và bà N1 liên đới trả nợ. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định bà N1 tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc thay đổi địa vị tố tụng của bà N1 không làm ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của bà N1.

- Ông H và bà N1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng từ chối nhận văn bản và vẫn vắng mặt không lý do; nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung tranh chấp:

[3.1] Giữa Công ty S (do Công ty S - Chi nhánh A đại diện) và ông H có xác lập Hợp đồng kinh tế số 16/2016/HĐND/NT ngày 16 tháng 12 năm 2016 để mua bán hàng hóa là phân bón và thuốc bảo vệ thực vật. Ông H đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền hàng sau khi nhận đủ hàng hóa từ Công ty S. Ngày 24 tháng 9 năm 2018, ông H và Công ty S đã xác lập Bảng đối chiếu chi tiết công nợ thể hiện số tiền còn nợ là 68.115.000 đồng. Sau khi đối chiếu công nợ, ông H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Công ty cho rằng ông H đại diện hộ nông dân (gồm ông H và vợ ông H là bà N1) để mua hàng hóa phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình, nên

Công ty mới khởi kiện yêu cầu ông H, bà N1 trả tiền hàng còn nợ và yêu cầu trả lãi theo mức lãi suất 0,05%/ngày (1,5%/tháng) trên tổng số tiền còn nợ theo thỏa thuận tại Hợp đồng kinh tế số 16 đã ký kết. Ông H và bà N1 mặc dù đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng đều không cung cấp ý kiến, tài liệu chứng cứ, phản bác ý kiến của nguyên đơn.

[3.2] Xét thấy: Hợp đồng kinh tế ngày 16 tháng 12 năm 2016 giữa các bên được xác lập dưới hình thức văn bản, trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, không bị lừa dối hay ép buộc; nên là giao dịch hợp pháp và làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên. Các bên đã thực hiện hợp đồng được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do ông H không thực hiện trả tiền hàng đúng thỏa thuận. Ngày 24 tháng 9 năm 2018, ông H đã ký xác nhận số tiền còn nợ theo Bảng đối chiếu chi tiết công nợ. Sau đó, ông H vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ là đã vi phạm nghĩa vụ mà các bên thỏa thuận. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc trả nợ là có căn cứ để chấp nhận.

[3.3] Về trách nhiệm trả nợ: Ngày 11 tháng 3 năm 2024, Công ty S đã lập biên bản làm việc với bà Nguyễn Thị N1 (vợ của ông H) về số tiền còn nợ. Tại Biên bản làm việc ghi nhận bà N1 xác định bà là vợ ông H và "*vào lúc đó tôi có trả tiền lại Công ty S*". Điều này thể hiện bà N1 biết rõ về giao dịch mua bán hàng hóa do ông H xác lập, việc mua bán hàng hóa và số tiền hàng còn nợ. Bà N1 cũng xác định bà là người đã trả nợ. Từ những nhận định này, căn cứ Điều 27, khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình, có đủ cơ sở để xác định ông H, bà N1 phải có nghĩa vụ liên đới của vợ chồng đối với việc trả số tiền hàng còn nợ của Công ty S.

[3.4] Về yêu cầu trả lãi chậm thanh toán: Theo thỏa thuận tại Điều 3 của Hợp đồng kinh tế ngày 16 tháng 12 năm 2016 thì "*Thanh toán: Tính theo một vụ, từ thời điểm nhận hàng đến 10 ngày sau khi thu hoạch bên B (ông H) phải thanh toán hết công nợ cho bên A (Công ty S). Nếu bên B thanh toán trễ hạn, Bên B phải chịu lãi quá hạn: 0,05%/ngày (1,5%/tháng) trên tổng số tiền còn nợ chưa thanh toán cho bên A*". Xét thấy: mức lãi suất các bên thỏa thuận phù hợp với mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự. Tại Bảng đối chiếu chi tiết công nợ ngày 24 tháng 9 năm 2018 thể hiện số tiền nợ gốc là 68.115.000 đồng và số nợ này đã quá hạn trên 150 ngày. Xét thấy: Ông H và bà N1 đã chậm thực hiện nghĩa vụ, nên phải chịu lãi chậm thanh toán theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự. Khi khởi kiện, Công ty S chỉ yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất đã thỏa thuận trên hợp đồng từ ngày các bên xác lập Bảng đối chiếu chi tiết công nợ cho đến khi trả xong khoản nợ là phù hợp với quy định của pháp luật và thỏa thuận giữa các bên. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc trả lãi đối với tiền hàng còn nợ là có căn cứ để chấp nhận, buộc bị đơn phải chịu tiền lãi chậm thanh toán tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm là:

$68.115.000 \text{ đồng} \times 0,05\%/\text{ngày} (1,5\%/\text{tháng}) \times 2406 \text{ ngày} \text{ (từ 24 tháng 9 năm 2018 đến 26 tháng 4 năm 2025)} = 81.942.345 \text{ đồng}.$

[3.5] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy có đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để buộc ông H, bà N1 phải trả cho Công ty S số tiền nợ gốc là 68.115.000 đồng và tiền lãi là 81.942.345 đồng. Kể từ

ngày xét xử sơ thẩm, ông H, bà N1 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất 0,05%/ngày (1,5%/tháng).

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên Công ty S không phải chịu tiền án phí sơ thẩm. Ông H và bà N1 phải chịu tiền án phí sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 26, 35, 39, 68, 144, 147, 227, 228, 235, 271, 273, 278 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự.
- Điều 357, 430, 440, khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.
- Các Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình.
- Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần S đối với ông Trương Minh H và bà Nguyễn Thị N1.

Buộc ông Trương Minh H và bà Nguyễn Thị N1 có nghĩa vụ trả cho Công ty cổ phần S số tiền nợ gốc là 68.115.000 đồng (sáu mươi tám triệu một trăm mười lăm nghìn đồng) và tiền lãi tạm tính đến hết ngày 26 tháng 4 năm 2025 là 81.942.345 đồng (tám mươi một triệu chín trăm bốn mươi hai nghìn ba trăm bốn mươi lăm đồng); tổng cộng là: 150.057.345 đồng (một trăm năm mươi triệu không trăm năm mươi bảy nghìn ba trăm bốn mươi lăm đồng).

Kể từ ngày xét xử sơ thẩm (ngày 26 tháng 4 năm 2025) cho đến khi , ông Trương Minh H và bà Nguyễn Thị N1 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất 0,05%/ngày (1,5%/tháng) theo quy định tại Điều 357, khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trương Minh H và bà Nguyễn Thị N1 phải chịu án phí sơ thẩm là 7.502.867 đồng (bảy triệu năm trăm linh hai nghìn tám trăm sáu mươi bảy đồng).

Công ty cổ phần S không phải chịu án phí sơ thẩm, nên được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.488.339 đồng (ba triệu bốn trăm tám mươi tám nghìn ba trăm ba mươi chín đồng) theo Biên lai thu số 0011536 ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thoại Sơn, An Giang.

3. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND t. An Giang;
- VKSND h. Thoại Sơn;
- Chi cục THADS h. Thoại Sơn;
- Các đương sự;
- Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thùy Giang

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN –
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thùy Giang